

# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NHÂN LỰC Y TẾ TẠI MỘT SỐ TỈNH MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

*Trần Hữu Dàng, Nguyễn Minh Tâm, Hồ Anh Hiền  
Trường Đại học Y dược Huế*

## Tóm tắt

**Đặt vấn đề:** Nhân lực y tế luôn được coi là một thành phần rất quan trọng của hệ thống y tế, là yếu tố chính bảo đảm tính hiệu quả và chất lượng của dịch vụ y tế. Nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng cao, đòi hỏi yêu cầu ngày càng cao đối với cán bộ y tế (CBYT) cả về số lượng lẫn chất lượng. Do vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu thực trạng nhân lực y tế tại một số tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang cán bộ y tế biên chế tại Sở Y tế các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa và Đắk Lắk dựa trên báo cáo nhân lực y tế của các tỉnh. **Kết quả:** Số lượng CBYT trên 10.000 dân là 34,9; tỷ lệ CBYT có trình độ sau đại học (SDH) là 9,3%, đại học (ĐH) là 20,7%, trung học và cao đẳng (TH, CĐ) là 62,3%. Số lượng bác sĩ trên 10.000 dân là 5,8, tỷ lệ bác sĩ có trình độ đại học là 50,5%; sau đại học là 49,5%, tỷ lệ bác sĩ ở tuyến tỉnh chiếm 46,8%, tuyến huyện là 33,9% và tuyến xã 19,3%.

**Từ khóa:** nhân lực y tế, cán bộ y tế, bác sĩ

## Abstract

### SITUATION ANALYSIS OF HEALTH HUMAN RESOURCES IN SOME PROVINCES OF THE CENTRAL AND HIGHLANDS REGION

*Tran Huu Dang, Nguyen Minh Tam, Ho Anh Hien  
Hue University of Medicine and Pharmacy*

**Background:** Health human resources has always been considered a very important component of the health system, is a key element to ensure the effectiveness and quality of medical services. Health care needs of the people has increased, they require higher and higher requirements for health workers both in quantity and quality. Therefore, we conducted a study situation review of the health human resources in some provinces of the central and the Central Highlands region. **Subjects and Methods:** Cross-sectional descriptive study of health workers which works at the Health Department of Quang Tri, Thua Thien Hue, Khanh Hoa and Dak Lak based on health workforce reports. **Results:** The number of health workers per 10,000 population was 34.9; the prevalence of health workers with postgraduate qualifications is 9.3%, graduate qualifications was 20.7%, 2<sup>nd</sup> degree is 62.3%. The number of medical physician per 10,000 persons was 5.8, the prevalence of medical physician with a graduate qualifications was 50.5%; postgraduate qualifications is 49.5%, medical physician at the provincial level accounted for 46.8%, district level (33.9%) and commune level (19.3%).

**Key words:** Health human resource, health worker, medical physician

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhân lực y tế luôn được coi là một thành phần rất quan trọng của hệ thống y tế, là yếu tố chính bảo đảm tính hiệu quả và chất lượng của dịch vụ y tế. Các đặc tính và tầm quan trọng của nguồn nhân lực y tế trong việc đảm bảo hiệu quả, chất lượng và sự công bằng trong cung ứng dịch vụ y tế đòi hỏi phải có những chính sách và giải pháp phù hợp để sử dụng nguồn nhân lực y tế một cách hiệu quả nhất.

Hiện nay nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng tăng do dân số tăng nhanh, kinh tế xã hội phát triển, thêm vào đó là sự thay đổi của mô hình bệnh tật theo chiều hướng ngày càng phức tạp, ngành Y tế nước ta đang phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó một thách thức lớn đặt ra là sự thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng của nguồn nhân lực y tế. Bên cạnh đó, tình trạng dịch chuyển

- Địa chỉ liên hệ: Trần Hữu Dàng, email: bsthdang@gmail.com

DOI: 10.34071/jmp.2015.6.6

- Ngày nhận bài: 17/12/2015 \* Ngày đồng ý đăng: 05/01/2016 \* Ngày xuất bản: 12/01/2016

nhân lực y tế từ tuyến dưới lên tuyến trên, về các thành phố lớn và từ y tế công sang tư nhân là báo động, ảnh hưởng đến việc đảm bảo số lượng nhân lực y tế cần thiết ở các cơ Sở Y tế [11]. Sự dịch chuyển này khiến cho tình hình phân bố nhân lực y tế ngày càng chênh lệch giữa các tuyến.

Trước thực trạng đó, việc đánh giá thực trạng và khảo sát nhu cầu về nhân lực y tế trong bối cảnh hiện nay là rất cần thiết. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, các đề tài nghiên cứu về vấn đề này vẫn còn rất hạn chế. Nhằm cung cấp bằng chứng giúp ngành y tế, đặc biệt là các Sở Y tế khu vực miền Trung và Tây Nguyên có được cơ sở trong việc xây dựng chiến lược phát triển, lập kế hoạch hoạt động cũng như có chính sách thu hút, tuyển dụng cán bộ y tế trong thời gian tới, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài “*Nghiên cứu thực trạng nhân lực y tế tại một số tỉnh miền Trung và Tây Nguyên*” với mục tiêu: Mô tả thực trạng về số lượng, chất lượng, phân bố và cơ cấu nhân lực y tế của một số tỉnh khu vực miền Trung và Tây Nguyên trong năm 2014.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** Nghiên cứu tiến hành từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2015 tại 4 tỉnh: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Đắk Lắk và Khánh Hòa.

**2.2. Đối tượng nghiên cứu:** Các báo cáo, biểu mẫu liên quan đến tình hình nhân lực y tế toàn tỉnh ở các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Đắk Lắk

và Khánh Hòa năm 2014.

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

**2.3.1. Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

**2.3.2. Cỡ mẫu:** Tổng số cán bộ y tế làm việc tại 4 tỉnh đã được chọn theo số liệu cung cấp của Sở Y tế các tỉnh. N thu được= 16.680 CBYT

**2.4. Xử lý và phân tích số liệu:** Số liệu được nhập qua phần mềm EpiData, xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 18.0.

## 3. KẾT QUẢ

### 3.1 Thông tin chung

**Phân bố số lượng CBYT theo giới tính:** Giới nữ chiếm khoảng 2/3 (65,9%) số lượng CBYT, tỷ lệ nữ CBYT cao nhất ở Khánh Hòa (70,9%) và thấp nhất ở Huế (63,4%).

**Phân bố số lượng CBYT theo nhóm tuổi:** Nhóm 30-50 tuổi: 55%, Nhóm dưới 30 tuổi chiếm 32,0%, nhóm trên 50 tuổi chiếm 13,4%, tỉ lệ đồng đều giữa các tỉnh.

**Phân bố số lượng CBYT theo dân tộc:** CBYT chủ yếu là người dân tộc Kinh (92,6%). Tỉ lệ dân tộc khác ở các tỉnh: Quảng Trị: 3,0%, Đắk Lắk: 15,6%; Khánh Hòa: 2,1% và T.T. Huế: 4,9%

### 3.2. Thực trạng về số lượng, chất lượng, phân bố và cơ cấu nhân lực y tế

#### 3.2.1. Cán bộ y tế chung

Phân bố số lượng CBYT trên 10.000 dân tính chung cả khu vực: 34,9 cán bộ

Phân bố số lượng CBYT trên 10.000 dân tỉnh Quảng Trị: 47,6; Đắk Lắk: 30,8; Khánh Hòa: 38,2; T.T. Huế: 31,0

**Bảng 3.1.** Phân bố số lượng CBYT theo tuyến

| Tuyến                | Tuyến tỉnh   |             | Tuyến huyện  |             | Tuyến xã     |             |
|----------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
|                      | n            | %           | n            | %           | n            | %           |
| Quảng Trị (2.933)    | 990          | 33,8        | 1.054        | 35,9        | 889          | 30,3        |
| Đắk Lắk (5.656)      | 1.920        | 34,0        | 2.196        | 38,8        | 1.540        | 27,2        |
| Khánh Hòa (4.580)    | 2.208        | 48,2        | 1.367        | 29,8        | 1.005        | 22,0        |
| T.T. Huế (3.511)     | 1.164        | 33,2        | 1.346        | 38,3        | 1.001        | 28,5        |
| <b>Tổng (16.134)</b> | <b>6.282</b> | <b>37,7</b> | <b>5.963</b> | <b>35,7</b> | <b>4.435</b> | <b>26,6</b> |

**Nhận xét:** Số lượng CBYT phân bố không đồng đều theo tuyến giữa các tỉnh. Tỉnh Khánh Hòa có số lượng CBYT tuyến tỉnh nhiều nhất chiếm (48,2%), Đắk Lắk có số lượng CBYT tuyến huyện là nhiều nhất (38,8%).

**Bảng 3.2.** Phân bố CBYT theo trình độ chuyên môn

| Trình độ             | SC, khác    |            | TH, CD      |             | ĐH          |             | SDH         |            |
|----------------------|-------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|
|                      | n           | %          | n           | %           | n           | %           | n           | %          |
| Quảng Trị (2.933)    | 281         | 9,6        | 1736        | 59,2        | 682         | 23,2        | 234         | 8,0        |
| Đắk Lắk (5.656)      | 617         | 10,9       | 3478        | 61,5        | 1162        | 20,5        | 399         | 7,1        |
| Khánh Hòa (4.580)    | 533         | 11,6       | 2905        | 63,4        | 685         | 15,0        | 457         | 1,0        |
| T.T. Huế (3.511)     | 554         | 15,8       | 1798        | 51,2        | 764         | 21,8        | 395         | 11,2       |
| <b>Tổng (16.134)</b> | <b>1203</b> | <b>7,6</b> | <b>9917</b> | <b>62,4</b> | <b>3293</b> | <b>20,7</b> | <b>1485</b> | <b>9,3</b> |

**Nhận xét:** Tỷ lệ cán bộ có trình độ trung học, cao đẳng chiếm nhiều nhất với 62,4%, tiếp đến là đại học với 20,7% và sau đại học là 9,3%.

Tỉnh T.T. Huế có tỷ lệ cán bộ có trình độ sau đại học cao nhất với 11,2%, Quảng Trị có tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học chiếm cao nhất đạt 23,2%.

### 3.2.2. Bác sỹ

Phân bố số lượng bác sỹ trên 10.000 dân tính chung cả khu vực: 5,8 bác sỹ

Phân bố số lượng bác sỹ trên 10.000 dân tỉnh Quảng Trị: 7,6; Đăk Lăk: 5,9; Khánh Hòa: 5,2; Thừa Thiên Huế: 5,5.

**Bảng 3.3.** Phân bố trình độ chuyên môn bác sỹ

| Tỉnh               | Trình độ | ĐH   |      | CKI  |      | THS |      | TS,CK II |     |
|--------------------|----------|------|------|------|------|-----|------|----------|-----|
|                    |          | n    | %    | n    | %    | n   | %    | n        | %   |
| Quảng Trị (470)    |          | 252  | 53,6 | 164  | 34,9 | 34  | 7,2  | 20       | 4,3 |
| Đăk Lăk (1077)     |          | 693  | 64,4 | 318  | 29,5 | 40  | 3,7  | 26       | 2,4 |
| Khánh Hòa (619)    |          | 209  | 33,8 | 275  | 44,4 | 75  | 12,1 | 60       | 9,7 |
| T.T. Huế (624)     |          | 255  | 40,8 | 251  | 40,2 | 69  | 11,1 | 49       | 7,8 |
| <b>Tổng (2790)</b> |          | 1409 | 50,5 | 1008 | 36,1 | 218 | 7,8  | 155      | 5,6 |

**Nhận xét:** Tỷ lệ bác sỹ có trình độ chuyên môn sau đại học chiếm 49,5%, cao nhất ở Khánh Hòa (66,2%), đến T.T. Huế (59,2%). Tỷ lệ bác sỹ có bằng tiến sĩ hoặc chuyên khoa 2 ở Khánh Hòa và T.T. Huế chiếm tỷ lệ cao lần lượt là 9,7% và 7,8%.

**Bảng 3.4.** Phân bố trình độ chuyên môn bác sỹ theo tuyến và theo trình độ

| Tuyến                     | Tuyến tỉnh |      | Tuyến huyện |      | Tuyến xã |      |
|---------------------------|------------|------|-------------|------|----------|------|
| Tỉnh/Trình độ             | n          | %    | n           | %    | n        | %    |
| <b>Quảng Trị (470)</b>    | 192        | 40,9 | 173         | 36,8 | 105      | 22,3 |
| - Đại học (252)           | 59         | 23,4 | 95          | 37,7 | 98       | 38,9 |
| - Sau đại học (218)       | 133        | 61,0 | 78          | 35,8 | 7        | 3,2  |
| <b>Đăk Lăk (1077)</b>     | 455        | 42,2 | 403         | 37,4 | 219      | 20,4 |
| - Đại học 693             | 232        | 33,5 | 251         | 36,2 | 210      | 30,3 |
| - Sau đại học (384)       | 223        | 58,1 | 152         | 39,4 | 9        | 2,4  |
| <b>Khánh Hòa (619)</b>    | 415        | 67,0 | 139         | 22,5 | 65       | 10,5 |
| - Đại học (209)           | 113        | 54,1 | 53          | 25,3 | 43       | 20,6 |
| - Sau đại học (410)       | 302        | 73,6 | 86          | 21,0 | 22       | 5,4  |
| <b>T.T. Huế (624)</b>     | 244        | 39,1 | 230         | 36,9 | 150      | 24,0 |
| - Đại học (255)           | 71         | 27,8 | 79          | 31,0 | 105      | 41,2 |
| - Sau đại học (369)       | 173        | 46,9 | 151         | 40,9 | 45       | 12,2 |
| <b>Tổng 4 tỉnh (2790)</b> | 1306       | 46,8 | 945         | 33,9 | 539      | 19,3 |
| - Đại học (1429)          | 495        | 34,6 | 478         | 33,4 | 456      | 32,0 |
| - Sau đại học (1381)      | 831        | 60,2 | 467         | 33,8 | 83       | 6,0  |

**Nhận xét:** Tỷ lệ bác sỹ tập trung nhiều ở tuyến tỉnh (46,8%), thấp nhất ở tuyến xã (19,3%). Tỷ lệ bác sỹ tập trung ở tuyến tỉnh cao nhất là ở Khánh Hòa (67,0%), thấp nhất là ở T.T. Huế (39,1%). Tỷ lệ bác sỹ có trình độ sau đại học tập trung nhiều ở tuyến tỉnh (60,2%), tiếp đến là tuyến huyện.

### 3.2.3. Y sỹ

Phân bố số lượng y sỹ trên 10.000 dân tính chung cả khu vực: 4,9 Y sỹ

Phân bố số lượng y sỹ trên 10.000 dân ở tỉnh Quảng Trị: 5,6; Đăk Lăk: 4,4; Khánh Hòa: 7,0; T.T. Huế: 4,2.

**Bảng 3.5.** Phân bố tỷ lệ y sỹ theo tuyến

| Tuyến            | Tuyến tỉnh |      | Tuyến huyện |      | Tuyến xã |      |
|------------------|------------|------|-------------|------|----------|------|
| Tỉnh             | n          | %    | n           | %    | n        | %    |
| Quảng Trị (346)  | 53         | 15,3 | 103         | 29,8 | 190      | 54,9 |
| Đăk Lăk (802)    | 156        | 19,4 | 225         | 28,1 | 421      | 52,5 |
| Khánh Hòa (730)  | 159        | 21,8 | 199         | 27,3 | 372      | 50,9 |
| T.T. Huế (470)   | 73         | 15,5 | 114         | 24,3 | 283      | 60,2 |
| <b>Tổng 2348</b> | 441        | 18,8 | 641         | 27,3 | 1266     | 53,9 |

Nhận xét: Tỷ lệ y sĩ ở tuyến xã chiếm cao nhất (53,9%). Trong đó tỷ lệ y sĩ tuyến xã cao nhất ở T.T. Huế (60,2%), tiếp đến Quảng Trị (54,9%).

#### 3.2.4. Dược sĩ

**Bảng 3.6.** Phân bố số lượng dược sĩ trên 10.000 dân

| Tỉnh        | Dân số    | Dược sĩ ĐH |          | Dược sĩ TH |          |
|-------------|-----------|------------|----------|------------|----------|
|             |           | n          | n/10.000 | n          | n/10.000 |
| Quảng Trị   | 616.400   | 60         | 1,0      | 142        | 2,3      |
| Đắk Lắk     | 1.833.300 | 46         | 0,3      | 358        | 1,9      |
| Khánh Hòa   | 1.196.900 | 31         | 0,3      | 289        | 2,4      |
| T.T. Huế    | 1.131.800 | 59         | 0,5      | 193        | 1,7      |
| <b>Tổng</b> | 4.778.400 | 196        | 0,3      | 982        | 2,1      |

Nhận xét: Tỷ lệ số lượng dược sĩ trình độ đại học trở lên trên 10.000 dân cao nhất ở Quảng Trị (1,0), thấp ở Đắk Lắk và Khánh Hòa (0,3). Tỷ lệ dược sĩ trung học 10.000 dân cao nhất ở Khánh Hòa (2,4), thấp nhất ở T.T. Huế (1,7).

**Bảng 3.7:** Trình độ chuyên môn dược sĩ theo tuyến và theo chuyên môn

| Trình độ              | TH  |      | ĐH  |      | SĐH |      |
|-----------------------|-----|------|-----|------|-----|------|
|                       | n   | %    | n   | %    | n   | %    |
| <b>Tuyến</b>          |     |      |     |      |     |      |
| <b>Tổng Quảng Trị</b> | 142 | 67,9 | 60  | 28,7 | 7   | 3,3  |
| - Tuyến Tỉnh          | 41  | 28,9 | 40  | 66,7 | 6   | 85,7 |
| - Tuyến Huyện         | 57  | 40,2 | 18  | 30,0 | 1   | 14,3 |
| - Tuyến Xã            | 44  | 30,9 | 2   | 3,3  | 0   | 0    |
| <b>Tổng Đắk Lắk</b>   | 358 | 88,6 | 46  | 11,4 | 0   | 0    |
| - Tuyến Tỉnh          | 64  | 17,9 | 32  | 69,6 | 0   | 0    |
| - Tuyến Huyện         | 103 | 28,8 | 14  | 30,4 | 0   | 0    |
| - Tuyến Xã            | 191 | 53,3 | 0   | 0    | 0   | 0    |
| <b>Tổng Khánh Hòa</b> | 289 | 85,7 | 30  | 8,9  | 18  | 5,4  |
| - Tuyến Tỉnh          | 82  | 28,4 | 16  | 53,3 | 16  | 88,9 |
| - Tuyến Huyện         | 85  | 29,4 | 6   | 20,0 | 2   | 11,1 |
| - Tuyến Xã            | 122 | 42,2 | 8   | 26,7 | 0   | 0    |
| <b>Tổng T.T. Huế</b>  | 193 | 73,9 | 59  | 22,6 | 9   | 3,5  |
| - Tuyến Tỉnh          | 54  | 28   | 27  | 45,8 | 8   | 88,9 |
| - Tuyến Huyện         | 55  | 28,5 | 31  | 52,5 | 1   | 11,1 |
| - Tuyến Xã            | 84  | 43,5 | 1   | 1,7  | 0   | 0    |
| <b>Tổng 4 tỉnh</b>    | 982 | 81,0 | 196 | 16,2 | 34  | 2,8  |
| - Tuyến Tỉnh          | 241 | 24,5 | 116 | 59,2 | 30  | 88,2 |
| - Tuyến Huyện         | 300 | 30,5 | 69  | 35,2 | 4   | 11,8 |
| - Tuyến Xã            | 441 | 45   | 11  | 5,6  | 0   | 0    |

**Nhận xét:** Dược sĩ có trình độ đại học, sau đại học tập trung chủ yếu ở tuyến tỉnh. Dược sĩ có trình độ trung học phân bố nhiều nhất là ở tuyến xã, thấp nhất ở tuyến tỉnh. Dược sĩ trung học chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ nhân lực dược sĩ của cả 4 tỉnh và chủ yếu công tác ở tuyến xã (45%) và tuyến huyện (30,5%). Dược sĩ có trình

độ Đại học chiếm một tỷ lệ thấp 16,2% trên tổng 1212 dược sĩ và phân bố khá đồng đều ở cả tuyến tỉnh và tuyến huyện. Đặc biệt, dược sĩ có trình độ sau đại học chỉ chiếm một tỷ lệ khá thấp 2,8%, làm việc tại tuyến tỉnh, trong đó Khánh Hòa và Huế chiếm chủ yếu (16/18 và 8/9 dược sĩ SĐH), Đắk Lắk không có dược sĩ trình độ sau đại học nào.

### 3.2.5. Điều dưỡng

Phân bố điều dưỡng trên 10.000 dân tính chung cả khu vực: 8,6 điều dưỡng

Phân bố số lượng điều dưỡng trên 10.000 dân ở tỉnh Quảng Trị: 10,4; Đăk Lăk: 8,3; Khánh Hòa: 10,3; T.T. Huế: 6,1.

**Bảng 3.8.** Phân bố trình độ chuyên môn điều dưỡng theo tuyến

| Trình độ           | TH   |      | CD  |      | ĐH, SĐH |      |
|--------------------|------|------|-----|------|---------|------|
|                    | n    | %    | n   | %    | n       | %    |
| <b>Tuyến</b>       |      |      |     |      |         |      |
| <b>Quảng Trị</b>   | 484  | 80,8 | 53  | 8,8  | 62      | 10,4 |
| - Tuyến Tỉnh       | 176  | 36,4 | 42  | 79,2 | 32      | 51,6 |
| - Tuyến Huyện      | 168  | 34,7 | 10  | 18,9 | 27      | 43,5 |
| - Tuyến Xã         | 140  | 28,9 | 1   | 1,9  | 3       | 4,9  |
| <b>Đăk Lăk</b>     | 1197 | 80,6 | 120 | 8,1  | 169     | 11,3 |
| - Tuyến Tỉnh       | 378  | 31,6 | 41  | 34,2 | 95      | 56,2 |
| - Tuyến Huyện      | 485  | 40,5 | 68  | 56,6 | 70      | 41,4 |
| - Tuyến Xã         | 334  | 27,9 | 11  | 9,2  | 4       | 2,4  |
| <b>Khánh Hòa</b>   | 837  | 74,6 | 162 | 14,4 | 123     | 11,0 |
| - Tuyến Tỉnh       | 512  | 61,2 | 108 | 66,7 | 95      | 77,2 |
| - Tuyến Huyện      | 231  | 27,6 | 50  | 30,8 | 25      | 20,3 |
| - Tuyến Xã         | 94   | 11,2 | 4   | 2,5  | 3       | 2,5  |
| <b>T.T. Huế</b>    | 385  | 61,4 | 135 | 21,5 | 107     | 17,1 |
| - Tuyến Tỉnh       | 111  | 28,8 | 95  | 70,3 | 50      | 46,7 |
| - Tuyến Huyện      | 221  | 57,5 | 26  | 19,3 | 57      | 52,3 |
| - Tuyến Xã         | 53   | 13,7 | 14  | 10,4 | 0       | 0    |
| <b>Tổng 4 tỉnh</b> | 2903 | 75,7 | 470 | 12,3 | 461     | 12,0 |
| - Tuyến Tỉnh       | 1177 | 40,5 | 326 | 69,4 | 272     | 59,0 |
| - Tuyến Huyện      | 1105 | 38,1 | 154 | 32,8 | 179     | 38,8 |
| - Tuyến Xã         | 621  | 21,4 | 30  | 6,4  | 10      | 2,2  |

**Nhận xét:** Điều dưỡng có trình độ đại học và sau đại học chiếm tỷ lệ 12%, trong đó T.T. Huế là cao nhất (17,1%), thấp nhất là Quảng Trị (10,4%). Điều dưỡng có trình độ trung học chiếm phần lớn với tỷ lệ (75,7%). Điều dưỡng có trình độ đại học và sau đại học tập trung nhiều ở tuyến tỉnh. Điều dưỡng có trình độ trung cấp tập trung nhiều ở tuyến huyện và tuyến xã. Tỷ lệ điều dưỡng phân bố theo tuyến không đồng đều giữa các tỉnh.

### 3.2.6. Nữ hộ sinh

Phân bố NHS trên 10.000 dân tính chung cả khu vực: 3,8 NHS

Phân bố số lượng NHS trên 10.000 dân tính Quảng Trị: 7,3; Đăk Lăk: 2,6; Khánh Hòa: 3,9; T.T. Huế: 3,8.

**Bảng 3.9.** Phân bố tỷ lệ nữ hộ sinh theo tuyến

| Tuyến              | Tuyến tỉnh |      | Tuyến huyện |      | Tuyến xã |      |
|--------------------|------------|------|-------------|------|----------|------|
|                    | n          | %    | n           | %    | n        | %    |
| <b>Tỉnh</b>        |            |      |             |      |          |      |
| Quảng Trị (451)    | 54         | 12,0 | 110         | 24,4 | 287      | 63,6 |
| Đăk Lăk (473)      | 74         | 15,6 | 177         | 37,4 | 222      | 47,0 |
| Khánh Hòa (468)    | 104        | 22,2 | 163         | 37,0 | 201      | 42,8 |
| T.T. Huế (434)     | 33         | 7,6  | 192         | 44,2 | 209      | 48,2 |
| <b>Tổng (1826)</b> | 265        | 14,5 | 642         | 35,2 | 919      | 50,3 |

**Nhận xét:** Tỷ lệ nữ hộ sinh chủ yếu tập trung tại tuyến xã, cao nhất ở Quảng Trị (63,6%), thấp nhất Khánh Hòa (42,8%). Tiếp theo là tuyến huyện, cao nhất ở T.T. Huế (44,2%), thấp nhất ở Quảng Trị (24,4%).

### 3.2.7. Kỹ thuật viên

Phân bố KTV trên 10.000 dân tính chung cả khu vực: 2,1 KTV

Phân bố số lượng KTV trên 10.000 dân tỉnh Quảng Trị: 3,0; Đắc Lắc: 1,7; Khánh Hòa: 2,8; T.T. Huế: 1,6.

**Bảng 3.10.** Phân bố tỷ lệ kỹ thuật viên theo tuyến

| Tuyến<br>Tỉnh      | Tuyến tỉnh |      | Tuyến huyện |      | Tuyến xã |      |
|--------------------|------------|------|-------------|------|----------|------|
|                    | n          | %    | n           | %    | n        | %    |
| Quảng Trị (185)    | 87         | 47,0 | 96          | 51,9 | 2        | 1,1  |
| Đắc Lắc (315)      | 114        | 36,2 | 153         | 48,6 | 48       | 15,2 |
| Khánh Hòa (332)    | 229        | 69,0 | 87          | 26,2 | 16       | 4,8  |
| T.T. Huế (180)     | 87         | 48,3 | 92          | 51,2 | 1        | 0,5  |
| <b>Tổng (1012)</b> | 517        | 51,1 | 428         | 42,3 | 67       | 6,6  |

*Nhận xét:* Tỷ lệ kỹ thuật viên tập trung chủ yếu tại tuyến tỉnh và tuyến huyện. Ở tuyến tỉnh tỷ lệ kỹ thuật viên cao nhất ở Khánh hòa (69,0%). Ở tuyến huyện, tỷ lệ kỹ thuật viên cao nhất là Quảng Trị (51,9%).

## I. BÀN LUẬN

### 4.1. Thông tin chung

#### 4.1.1. Phân bố số lượng CBYT theo giới tính:

Nhìn chung tỷ lệ nữ giới chiếm nhiều hơn nam giới. Kết quả này cũng tương tự với các nghiên cứu khác [3],[4],[5]. Điều này có thể hiểu được là do đặc thù ngành y tế với tỷ lệ nữ chiếm ưu thế trong CBYT là điều dưỡng, nữ hộ sinh và hộ lý.

#### 4.1.2. Phân bố số lượng CBYT theo nhóm tuổi:

Phân bố nhân lực y tế có sự đồng đều giữa các nhóm tuổi, có sự kế thừa tiếp nối giữa các thế hệ. Đội ngũ nhân lực từ 30-50 tuổi chiếm tỷ lệ cao (55,0%), đây lứa tuổi có nhiều kinh nghiệm trong thực hành, đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc và bảo vệ người dân.

#### 4.1.3. Phân bố số lượng CBYT theo dân tộc:

CBYT là người dân tộc Kinh chiếm ưu thế với 92,6%. Ở Đắc Lắc tỷ lệ CBYT là người dân tộc cao nhất 15,6%. Điều này có thể hiểu được là bởi vì Đắc Lắc là một tỉnh miền núi với 47 dân tộc sinh sống, trong đó các dân tộc chính là Kinh, Ê Đê, Nùng Tày, M'Nông, Mông Thái Mường...[6]. Vì vậy nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân, nhất là những vùng sâu vùng xa thì phát triển đội ngũ nhân lực y tế là người dân tộc là một chiến lược của tỉnh Đắc Lắc mà còn của Đảng, Nhà nước giúp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh bảo vệ sức khỏe nhân dân [7].

### 4.2. Thực trạng về số lượng, chất lượng, phân bố và cơ cấu nhân lực y tế của một số tỉnh

#### 4.2.1. Tình hình chung

**Số lượng CBYT trên 10.000 dân:** Số lượng CBYT biên chế thuộc Sở Y tế của 4 tỉnh năm 2014 là 16.680, và tính trên 10.000 dân là 34,9. Số liệu CBYT trên 10.000 dân giảm dần từ Đắc Lắc, Khánh Hòa, T.T. Huế đến Quảng Trị.. Điều

này chỉ phản ánh đúng số lượng CBYT biên chế thuộc Sở Y tế của các tỉnh. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chưa tính đến số CBYT ở các CSYT tư nhân, các CSYT trực thuộc Trung ương trên địa bàn. Vì vậy, mặc dù theo nghiên cứu của chúng tôi số lượng CBYT trên 10.000 dân ở tỉnh Quảng Trị thấp nhưng thực tế trên địa bàn Quảng Trị số lượng CBYT cao hơn nhiều. Hoặc ở trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có Viện Pasteur Nha Trang thuộc Bộ Y tế, ở tỉnh Đắc Lắc có Viện vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên. So sánh giữa các địa phương như là Bình Định 29,3; Quảng Bình là 30,5, Sóc Trăng 25,1 có sự chênh lệch khá rõ về số lượng CBYT trên 10.000 dân [3],[10].

**Phân bố số lượng CBYT theo tuyến:** Tỷ lệ CBYT chung ở tuyến tỉnh là 37,7%, tuyến huyện là 35,7% và tuyến xã 26,6%. Phân bố CBYT theo tuyến không đồng đều giữa các tỉnh. Quảng Trị 30,3% CBYT tập trung ở tuyến xã; Đắc Lắc, T.T. Huế và Quảng Trị tỷ lệ CBYT ở tuyến huyện là cao nhất lần lượt là 38,8%, 38,3% và 35,9%. Tỷ lệ CBYT ở tuyến huyện và xã gần như tương đương nhau. So với các tỉnh ở miền Tây Nam Bộ thì tỷ lệ CBYT ở tuyến tỉnh thấp hơn, tỷ lệ CBYT ở tuyến huyện và xã thì cao hơn [2].

Về trình độ CBYT, CBYT có trình độ trung học cao đẳng chiếm tỷ lệ đa số với 62,4%, sau đại học chỉ chiếm 9,3% trong đó tập trung ở T.T. Huế 11,2%, Quảng Trị và Đắc Lắc ở mức 8,0% và 7,1%, Khánh Hòa 1,0%. CBYT có trình độ đại học có số lượng tương đương ở Quảng Trị và T.T. Huế. Tuy nhiên Khánh Hòa và Đắc Lắc lại tập trung nhiều CBYT có trình độ trung học cao đẳng hơn T.T. Huế (63,4%, 61,5% và 51,2% theo thứ tự).

**4.2.2. Bác sỹ:** Số lượng bác sỹ trên 10.000 dân tính chung cho vùng nghiên cứu là 5,8, tuy nhiên

có sự khác biệt giữa các tỉnh: cao nhất là ở Quảng Trị (7,6), tiếp đến là Đắk Lắk và T.T. Huế lần lượt là 5,9 và 5,5, thấp nhất là Khánh Hòa (5,2). Số lượng này thấp hơn nhiều so với trung bình chung cả nước (7,33 năm 2011) [1]. Năm 2012, số bác sỹ trên 10.000 dân của Lào là 1,8; Campuchia là 1,7; Indonexia là 2,0; Ấn độ là 7,0; Singapore là 18,3. Trung Quốc năm 2011 có số bác sỹ trên 10.000 dân là 14,9, Nhật Bản năm 2010 có số bác sỹ trên 10.000 dân là 22,9 [12].

**Phân bố tỷ lệ bác sỹ theo tuyến:** Tỷ lệ bác sỹ ở 4 tỉnh làm việc ở tuyến xã là thấp nhất 19,3%. Tỷ lệ này thấp nhất ở Khánh Hòa (10,5%). Tuyến xã là nơi gần nhất, là nơi đầu tiên người dân tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của hệ thống y tế. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, thêm một bác sỹ gia đình hay đa khoa thực hiện công tác chăm sóc ban đầu sẽ làm giảm tỷ lệ tử vong, cải thiện các chỉ số sức khỏe của người dân. Tỉnh T.T. Huế, tỷ lệ 100% xã/phường/thị trấn có bác sỹ hoạt động đã đạt được trong nhiều năm nay, được đánh giá là một trong địa phương làm tốt công tác chăm sóc ban đầu. Ở tỉnh Đắk Lắk, có 214 Bác sỹ tại Trạm trên tổng 184 TYT, do đó một TYT có thể có 2 bác sỹ. Ở Khánh Hòa, có 140 TYT trên toàn tỉnh nhưng chỉ có 64 bác sỹ cơ hữu làm việc trực tiếp.

Tỉnh T.T. Huế là một trường hợp đặc biệt trong 4 tỉnh chúng tôi tiến hành nghiên cứu vì tỉnh có thêm một bệnh viện Trung ương và một bệnh viện Trường Đại học Y Dược - Đại học Huế thuộc Bộ Y tế. Chỉ tính riêng Bệnh viện Trung ương Huế đã có 429 bác sỹ. Tổng số bác sỹ tuyến tỉnh thuộc Sở Y tế tại Tỉnh Thừa Thiên Huế là 232 người, trong đó tính riêng số bác sỹ tuyến tỉnh trên địa bàn thành phố Huế là 180, tính ra là có 5,2 bác sỹ trên 10.000 dân. Song nếu tính thêm số lượng bác sỹ công lập tại 2 Bệnh viện Trương ương Huế và Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế thì số bác sỹ trên 10.000 dân cao hơn nhiều. Tương tự như T.T. Huế, có sự khác biệt rõ rệt trong phân bố Bác sỹ giữa nông thôn và thành thị ở các tỉnh. Tổng số bác sỹ thuộc Sở Y tế Khánh Hòa tại thành phố Nha Trang là 343 bác sỹ, tính ra có 8,1 bác sỹ trên 10.000 dân, trong khi đó tính trung bình quân cho cả tỉnh Khánh Hòa chỉ 5,2. Tỷ lệ này ở Đắk Lắk chỉ là 4 trong toàn tỉnh nhưng lại đến 11 ở thành phố Buôn Ma Thuột. Đặc biệt ấn tượng là chỉ số Bác sỹ trên 10.000 dân tại khu vực thành thị ở Quảng Trị là 16, vượt quá nhiều so với mục tiêu của BHYT giai đoạn 2015.

**4.2.3. Y sỹ:** Hiện nay, y sỹ tập trung chủ yếu ở tuyến y tế cơ sở xã và tuyến huyện, song sự vẫn có chênh lệch đáng kể. Ở tỉnh T.T. Huế và Quảng Trị,

tỷ lệ y sỹ ở tuyến y tế cơ sở chiếm đến 60,2% và 50,9%. Theo mục tiêu của đề ra của Thủ Tướng Chính Phủ thì đến năm 2015, trên 95% TYT có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh [8].

**4.2.4. Dược sỹ:** Số dược sỹ đại học trong biên chế của 4 tỉnh là 196 người, tương đương 0,4 trên 10.000 dân. Dược sỹ đại học chủ yếu tập trung ở tuyến tỉnh, sau đó là tuyến huyện, tuyến xã rất hiếm dược sỹ đại học. Ở Đắk Lắk và Quảng Trị dược sỹ đại học ở tuyến tỉnh chiếm ưu thế với 69,6% và 66,7%, còn ở Khánh Hòa và T.T. Huế thì dược sỹ đại học ở tuyến tỉnh chỉ chiếm khoảng 53,3% và 45,8%.

Số lượng dược sỹ trung cấp nhiều hơn dược sỹ đại học 5 lần. Dược sỹ trung cấp tập trung ở cả 3 tuyến, trong đó nhiều nhất là ở tuyến xã với 45%. Yêu cầu của Thủ tướng Chính Phủ đạt 2,0 dược sỹ đại học trên 10.000 dân trong năm 2015. Tổng số dược sỹ đại học và trung học ở 4 tỉnh là 2,3 trên 10.000 dân. Số lượng này lớn hơn một số nước trong khu vực như Indonexia là 1, Campuchia là 0,3, nhưng thấp thua nhiều nước khác như China 2,7; Ấn Độ là 5; Malaxia là 4,3; Philippine là 8,8 dược sỹ trên 10.000 dân [12]. Thực tế là hầu hết dược sỹ sau đại học tập trung tại tuyến tỉnh, một phần nhỏ ở tuyến huyện và không có ở tuyến xã. Dược sỹ đại học tập trung phần lớn ở tuyến tỉnh, rồi tuyến huyện. Còn tuyến xã thì đa số là dược sỹ trung học.

**4.2.5. Điều dưỡng:** Số lượng điều dưỡng biên chế ở 4 tỉnh là 4122 người, đạt 8,6 người trên 10.000 dân. Trong đó Quảng Trị đạt 1,3 điều dưỡng trên 10.000 dân, Khánh Hòa (2,6), Đắk Lắk (3,3), thấp nhất là T.T. Huế (1,4%). Cũng như bác sỹ thì tỷ lệ điều dưỡng tập trung tại khu vực thành thị chiếm tỷ lệ cao hơn so với khu vực nông thôn, tuyến tỉnh, huyện cao hơn tuyến xã. Về cơ cấu trình độ chuyên môn, điều dưỡng trung cấp chiếm chủ yếu (75,7%) và tập trung nhiều ở tuyến huyện và tuyến xã. Theo báo cáo niên giám thống kê năm 2011, xét trên cả nước, số lượng điều dưỡng các loại hình đào tạo tăng đều theo các năm và điều dưỡng vẫn tập trung đông ở khu vực tuyến tỉnh và tuyến huyện.

**4.2.6. Nữ hộ sinh:** Tổng số nữ hộ sinh của 4 tỉnh năm 2014 là 1826, đạt 3,8 người trên 10.000 dân. Cao nhất là ở tỉnh Quảng Trị đạt 7,3 người trên 10.000 dân, Khánh Hòa và T.T. Huế lần lượt là ở mức 3,9 và 3,8 người trên 10.000 dân, thấp nhất là ở Đắk Lắk 2,6 người trên 10.000 dân. Tỷ lệ phân bố nữ hộ sinh ở 4 tỉnh ở tuyến xã cao hơn mức trung bình chung cả nước (50,3% so với 42,6%), còn ở tuyến tỉnh thì thấp thua (14,5%

so với 25,0%), còn ở tuyến huyện thì gần tương đương nhau (35,2% so với 32,3%).

**4.2.7. Kỹ thuật viên:** Kỹ thuật viên chủ yếu phân bố tại tuyến tỉnh và tuyến huyện với tỷ lệ lần lượt 51,1% và 42,3%. Đây là điều dễ hiểu, vì hầu hết các xét nghiệm cận lâm sàng như chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm sinh hóa, huyết học, tế bào, vi sinh... đều tập trung tại các bệnh viện tuyến huyện và tuyến tỉnh.

## 5. KẾT LUẬN

Số lượng CBYT trên 10.000 dân tính chung cả khu vực: 34,9 cán bộ, ở tỉnh Quảng Trị là 47,6;

Đắk Lắk: 30,8; Khánh Hòa: 38,2 36,2; T.T. Huế: 31,0. CBYT ở tuyến tỉnh chiếm 37,7%, tuyến huyện là 35,7% và tuyến xã là 26,6%.

Số lượng bác sỹ trên 10.000 dân tính chung cả khu vực: 5,8 bác sỹ, ở tỉnh Quảng Trị là 7,6; Đắk Lắk: 5,9; Khánh Hòa: 5,2; T.T. Huế: 5,5. Bác sỹ có trình độ đại học chiếm 50,5%, sau đại học chiếm 49,5%.

Số lượng dược sỹ đại học trở lên ở tỉnh Quảng Trị là 1,0; Đắk Lắk: 0,3; Khánh Hòa: 0,3; T.T. Huế: 0,5

Số lượng điều dưỡng trên 10.000 dân tính chung cả khu vực: 8,6 điều dưỡng, ở tỉnh Quảng Trị là 10,4; Đắk Lắk: 8,3; Khánh Hòa: 10,3; T.T. Huế: 6,1.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế, Niên giám thống kê y tế năm 2011. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2012
2. Bộ Y tế, Niên giám thống kê y tế năm 2012. Hà Nội: Nhà xuất bản Y học; 2013
3. Dương Thị Phúc (2012), Nghiên cứu tình hình và nhu cầu nguồn nhân lực y tế tỉnh Quảng Bình, Luận án chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Dược Huế.
4. Nguyễn Hùng Phong (2010), Nghiên cứu tình hình và nhu cầu nguồn nhân lực tỉnh Bến Tre năm 2009, Luận án chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Dược Huế.
5. Nguyễn Văn Chương (2012), Nghiên cứu tình hình và nhu cầu nguồn nhân lực y tế tỉnh Bình Định, Luận án chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Dược Huế.
6. Tổng cục Thống kê (2010), Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
7. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 402/2009/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18/2008/QH12 ngày 03 tháng 06 năm 2008 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật xã hội hóa để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. 27/03/2009
8. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1216/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 7 năm 2011 Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020
9. Trần Hoàng Sơn (2009), Nghiên cứu tình hình và nhu cầu nguồn nhân lực y tế tỉnh Long An, Luận án chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Dược Huế.
10. Trương Hoài Phong (2010), Nghiên cứu nguồn nhân lực y tế tỉnh Sóc Trăng, Luận án chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Dược Huế.
11. Viện Chiến lược và Chính sách Y tế và USAID (2010), Assessment of health system performance in six provinces of Vietnam nam 2009.
12. World Helath Organization (2015), The 2014 update, Global Health Workforce Statistics, World Health Organization, Geneva.